

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)

Bình Dương, tháng 07 năm 2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		874.811.585.819	1.045.393.293.893
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	85.881.109.768	625.155.332.040
111	1. Tiền		3.711.109.768	4.436.332.040
112	2. Các khoản tương đương tiền		82.170.000.000	620.719.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	443.884.287.579	1.282.515.400
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.311.501.020)	(4.313.273.199)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		442.600.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.231.408.556	204.030.850.581
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	23.986.921.676	77.432.794.160
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	90.238.302.583	80.452.655.253
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	9.006.184.297	46.145.401.168
140	IV. Hàng tồn kho	09	157.173.459.819	174.680.182.685
141	1. Hàng tồn kho		157.173.459.819	174.680.182.685
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64.641.320.097	40.244.413.187
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	64.230.153.155	2.799.222.487
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	411.166.942	37.445.190.700
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.306.338.092.944	2.308.275.994.351
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	352.460.504.731
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	-	250.934.900.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	-	101.525.604.731
220	II. Tài sản cố định		465.664.239.353	443.191.902.768
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	465.664.239.353	443.191.902.768
222	- Nguyên giá		877.228.241.530	849.125.115.365
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(411.564.002.177)	(405.933.212.597)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	337.304.458.445	374.481.052.947
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.162.900.089	57.130.502.018
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.162.900.089	57.130.502.018
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		280.141.558.356	317.350.550.929
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.499.331.848.802	1.133.671.344.071
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.313.791.371.550	948.130.866.819
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.037.546.344	4.471.189.834
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.037.546.344	4.471.189.834
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.181.149.678.763	3.353.669.288.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		477.017.044.195	1.003.057.869.631
310	I. Nợ ngắn hạn		352.634.917.187	872.767.128.728
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.301.470.319	21.227.963.370
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	28.698.661.790	7.291.270.110
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	72.687.080.465	3.076.208.225
314	4. Phải trả người lao động		23.094.006.923	40.132.112.640
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	157.208.251.633	714.193.597.377
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	9.375.000.000	18.750.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		55.270.446.057	68.095.977.006
330	II. Nợ dài hạn		124.382.127.008	130.290.740.903
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	77.507.127.008	77.415.740.903
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	-	6.000.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	46.875.000.000	46.875.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.704.132.634.568	2.350.611.418.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.704.132.634.568	2.350.611.418.613
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		866.586.034.109	866.586.034.109
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		461.316.454.751	107.795.238.796
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		66.466.898.350	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		394.849.556.401	107.795.238.796
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.181.149.678.763	3.353.669.288.244

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 09 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Trần Hoàng Giang

Nguyễn Văn Tước



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	Chi tiêu (2)	Thuyết minh (3)	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020 (4)	2019 (5)	2020 (6)	2019 (7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	144.278.474.470	215.194.414.775	315.589.833.191	430.352.889.556
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	0	0	0	635.040.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		144.278.474.470	215.194.414.775	315.589.833.191	429.717.849.556
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	135.054.333.275	202.784.300.239	292.978.225.883	402.056.260.690
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		9.224.141.195	12.410.114.536	22.611.607.308	27.661.588.866
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	5.390.008.708	23.879.751.065	8.904.301.969	27.281.953.570
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	794.066.924	1.480.951.558	2.035.661.978	2.864.017.563
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.005.530.394	1.478.166.667	2.006.853.560	2.843.484.375
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2.594.568.850	3.504.865.143	4.570.466.983	8.133.102.622
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	6.850.783.905	8.365.517.210	17.932.970.749	18.928.856.043
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.374.730.224	22.938.531.690	6.976.809.567	25.017.566.208
31	11. Thu nhập khác	VI.08	316.764.516.019	50.966.033.468	486.623.496.893	115.611.756.824
32	12. Chi phí khác	VI.09	22.419.201	344.252.059	22.419.201	344.252.059
40	13. Lợi nhuận khác		316.742.096.818	50.621.781.409	486.601.077.692	115.267.504.765
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		321.116.827.042	73.560.313.099	493.577.887.259	140.285.070.973
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		64.236.139.615	14.234.848.147	98.728.330.858	27.676.461.622
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		256.880.687.427	59.325.464.952	394.849.556.401	112.608.609.351

Đơn vị tính : VND

Nguyễn Thị Bình Yên
Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập



Trần Hoàng Giang
Trần hoàng Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tước
Nguyễn Văn Tước
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 09 tháng 07 năm 2020

01/07/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020 VND	2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh		381.625.845.970	462.122.879.214
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(241.723.295.811)	(325.024.281.399)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(101.034.755.268)	(108.469.960.069)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.034.606.164)	(2.853.390.625)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(41.476.204.813)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		322.747.854.747	33.369.463.177
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(122.859.217.589)	(137.946.985.226)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		236.721.825.885	(120.278.479.741)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.877.388.857)	(7.936.735.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		57.684.746.989	105.824.060.360
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(442.600.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	27.641.594.602
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.200.000.000)	(5.440.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.892.083.244	80.588.128.091
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(361.100.558.624)	200.677.047.729
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(9.375.000.000)	(9.375.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(405.520.404.000)	(201.849.677.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(414.895.404.000)	(211.224.677.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(539.274.136.739)	(130.826.109.512)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		625.155.332.040	340.383.466.621
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(85.533)	(11.938.328)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	85.881.109.768	209.545.418.781


Người lập

Kế toán trưởng


Bình Dương, ngày 09 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Yên


Trần Hoàng Giang




Nguyễn Văn Tước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2020.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	592.800.941	696.368.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.118.308.827	3.739.964.040
Các khoản tương đương tiền (*)	82.170.000.000	620.719.000.000
	85.881.109.768	625.155.332.040

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 82.170.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	442.600.000.000	442.600.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	442.600.000.000	442.600.000.000	-	-
	442.600.000.000	442.600.000.000	-	-

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 442.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 7,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2020				01/01/2020			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu		5.595.788.599	1.340.407.400	(4.311.501.020)	5.595.788.599	1.330.964.900	(4.313.273.199)		
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	SCJ	1.186.747.500	120.000.000	(1.066.747.500)	1.186.747.500	126.000.000	(1.060.747.500)		
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	2.934.236.720	831.000.000	(2.103.236.720)	2.934.236.720	927.000.000	(2.007.236.720)		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	ITA	1.442.160.000	300.643.200	(1.141.516.800)	1.442.160.000	197.683.200	(1.244.476.800)		
- Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	3.847.587	3.967.200	-	3.847.587	3.055.200	(792.387)		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	396.792	910.000	-	396.792	377.000	(19.792)		
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	CSM	28.400.000	83.887.000	-	28.400.000	76.849.500	-		
		5.595.788.599	1.340.407.400	(4.311.501.020)	5.595.788.599	1.330.964.900	(4.313.273.199)		

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	98,24%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty cổ phần thành phố nội thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, chợ, cho thuê nhà xưởng

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 35.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su	2.143.305.073	-	-	-
- Công ty MARUBENI	1.102.833.116	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	-	-	16.875.000.000	-
- Công ty TNHH Hải Vi	-	-	14.836.690.333	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	9.442.861.712	-	18.146.881.572	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	7.007.666.723	-	7.007.666.723	-
- Công ty TNHH Việt Đức	-	-	8.351.320.320	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	-	-	2.393.647.694	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.290.255.052	-	9.821.587.518	-
	23.986.921.676	-	77.432.794.160	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	20.523.135.518	-	31.072.074.702	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An ⁽¹⁾	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom ⁽²⁾	41.848.046.783	-	32.895.195.253	-
- Các đối tượng khác	1.338.255.800	-	505.460.000	-
	90.238.302.583	-	80.452.655.253	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	45.748.830.133	-	36.856.640.303	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

⁽¹⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay Công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐKT-CSPH ngày 02/01/2019 kèm theo các Phụ lục Hợp đồng và Hợp đồng số 17/HĐKT-CSPH ngày 21/01/2020 kèm theo các phụ lục về việc nhập mua mù cao su. Số lượng và đơn giá mỗi đợt sẽ được 2 bên ký kết dựa theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bằng Phụ lục Hợp đồng.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom (*)	-	-	250.934.900.000	-
	-	-	250.934.900.000	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	-	-	250.934.900.000	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, Công ty thực hiện chuyển nợ gốc cho vay Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom thành vốn góp của chủ sở hữu.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	996.300.000	-	30.300.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1.510.141.822	-
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	38.400.000.000	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	979.495.846	-	937.742.758	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	2.344.123.716	-	4.116.081.799	-
- Phải thu về thuế TNCN	177.419.839	-	401.977.714	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hệ	515.307.098	-	585.592.972	-
- Phải thu khác	3.993.537.798	-	163.564.103	-
	9.006.184.297	-	46.145.401.168	-
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay (*)	-	-	101.525.604.731	-
	-	-	101.525.604.731	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	3.323.619.562	-	144.979.429.288	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

(*) Khoản tiền lãi vay Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (bên cho vay) phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom (Công ty con - bên vay) liên quan đến các khoản vay dài hạn. Khoản tiền lãi này phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng được chuyển thành vốn góp của Công ty mẹ thời điểm từ 01/01/2020 theo NQ Đại hội cổ đông năm 2020 của Công ty.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.801.313.542	-	6.269.046.284	-
Công cụ, dụng cụ	8.285.522.100	-	6.350.210.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.874.632.806	-	14.361.208.209	-
Thành phẩm	104.791.539.177	-	93.888.738.658	-
Hàng hoá	16.420.452.194	-	53.147.960.519	-
Hàng gửi đi bán	-	-	663.018.707	-
	157.173.459.819	-	174.680.182.685	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	57.162.900.089	57.162.900.089	57.130.502.018	57.130.502.018
	57.162.900.089	57.162.900.089	57.130.502.018	57.130.502.018

(*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô: 36,19 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất cho dự án (giai đoạn 1) và hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền (Xem thêm thuyết minh số 15)

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	278.685.718.278	315.985.466.717
- Vườn cây tái canh năm 2020	86.039.934	
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	25.698.574.105	24.014.786.963
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	39.193.074.790	37.397.768.779
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	41.308.175.200	39.546.348.556
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	50.354.749.080	49.067.936.410
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	55.222.200.857	55.008.684.868
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	62.564.363.256	62.423.011.918
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	4.258.541.056	48.526.929.223
Công trình xây dựng cơ bản khác	1.455.840.078	1.365.084.212
	280.141.558.356	317.350.550.929

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng		
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	243.685.921.349	107.810.266.277	45.384.507.595	655.823.636	451.588.596.508	849.125.115.365	
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	472.398.763	345.594.500	-	-	44.268.388.167	45.086.381.430	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.003.448.455)	-	(13.979.806.810)	(16.983.255.265)	
Số dư cuối năm	244.158.320.112	108.155.860.777	42.381.059.140	655.823.636	481.877.177.865	877.228.241.530	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	169.192.076.990	73.952.172.824	35.649.801.927	637.606.785	126.501.554.071	405.933.212.597	
- Khấu hao trong năm	5.899.088.765	2.869.508.457	784.589.536	11.404.458	8.441.286.203	18.005.877.419	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.003.448.455)	-	(9.371.639.384)	(12.375.087.839)	
- Phân loại lại	135.730.181	(135.730.181)	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	175.226.895.936	76.685.951.100	33.430.943.008	649.011.243	125.571.200.890	411.564.002.177	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	74.493.844.359	33.858.093.453	9.734.705.668	18.216.851	325.087.042.437	443.191.902.768	
Tại ngày cuối năm	68.931.424.176	31.469.909.677	8.950.116.132	6.812.393	356.305.976.975	465.664.239.353	

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.269.088.255	2.687.309.587
- Chi phí SXKD chờ phân bổ	62.849.152.000	-
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
	64.230.153.155	2.799.222.487
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	326.719.491	401.731.593
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.562.821.874	1.877.812.574
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris (*)	2.148.004.979	2.191.645.667
	4.037.546.344	4.471.189.834

(*) Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	65.625.000.000	65.625.000.000	-	9.375.000.000	56.250.000.000	56.250.000.000
	65.625.000.000	65.625.000.000	-	9.375.000.000	56.250.000.000	56.250.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	-	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	46.875.000.000	46.875.000.000			46.875.000.000	46.875.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 56.250.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm là 9.375.000.000 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	188.472.463	188.472.463	2.590.021.572	2.590.021.572
- Công ty TNHH Hải Vi	-	-	1.667.127.210	1.667.127.210
- Phải trả tiền mù thu mua	2.441.856.683	2.441.856.683	9.367.288.656	9.367.288.656
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	446.111.806	446.111.806	3.455.127.431	3.455.127.431
- Phải trả các đối tượng khác	3.225.029.367	3.225.029.367	4.148.398.501	4.148.398.501
	6.301.470.319	6.301.470.319	21.227.963.370	21.227.963.370
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	702.762.500	702.762.500

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dong Wha	14.262.310.866	-
- Công ty TNHH cổ phần Hưng Hải Thịnh	3.037.608.000	-
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	2.900.922.369	-
- Công ty TNHH TM DV Lưu Gia	2.252.390.208	
- Các đối tượng khác	6.245.430.347	7.291.270.110
	28.698.661.790	7.291.270.110
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.038.088.895	44.038.088.895
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	33.469.038.113	33.377.652.008
	77.507.127.008	77.415.740.903
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	14.867.479.585	400.000.000
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10a.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.076.208.225	11.483.202.421	11.271.474.791	-	3.287.935.855
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.452.263.849	-	98.728.330.858	-	-	68.276.067.009
- Thuế thu nhập cá nhân	157.617.042	-	5.025.814.200	5.279.364.100	411.166.942	-
- Thuế tài nguyên	-	-	48.856.000	48.856.000	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	6.835.309.809	-	7.977.720.110	19.332.700	-	1.123.077.601
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	143.813.460	143.813.460	-	-
	37.445.190.700	3.076.208.225	123.412.737.049	16.767.841.051	411.166.942	72.687.080.465

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.019.243.160	1.032.089.651
- Bảo hiểm xã hội	102.152.780	786.450.736
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.704.730.550	407.225.134.550
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	111.912.900	111.912.900
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mua mù tiều điền tại các Nông trường	-	224.062.991
- Chi phí lãi vay dự trả	-	90.471.354
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	-	150.000.000.000
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.296.449.062	3.528.168.400
	157.208.251.633	714.193.597.377
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo	-	6.000.000.000
	-	6.000.000.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan	395.035.220	421.187.065.220

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

(*) Đây là khoản tiền nhận tạm ứng thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại do thanh lý sớm vườn cây cao su từ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp VSIP III. Số tiền này được xác định căn cứ theo Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 898.300.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	-	772.813.026.276	249.661.781.973	2.398.704.953.957				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	468.865.039.166	468.865.039.166				
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(67.749.599.000)	(67.749.599.000)				
Điều chỉnh quỹ KTPL	-	-	-	-	-	19.281.129.160	19.281.129.160				
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	93.773.007.833	(562.263.112.503)	(468.490.104.670)				
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	-	-	(406.497.594.000)	(406.497.594.000)				
- Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	93.773.007.833	(93.773.007.833)					
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(61.992.510.670)	(61.992.510.670)				
Số dư cuối năm trước	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	-	866.586.034.109	107.795.238.796	2.350.611.418.613				
Số dư đầu năm nay	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	-	866.586.034.109	107.795.238.796	2.350.611.418.613				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	394.849.556.401	394.849.556.401				
Phân phối bổ sung lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	(41.328.340.446)	(41.328.340.446)				
- Trích bổ sung Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(41.328.340.446)	(41.328.340.446)				
Số dư cuối năm nay	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	-	866.586.034.109	461.316.454.751	2.704.132.634.568				

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/2020/NQ-CSPH ngày 11/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Phân phối	Phân phối	Trong đó: đã tạm
	LNST trước năm 2019	LNST năm 2019	trích trong năm 2019
	VND	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201.193.312.133	468.865.039.166	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	93.773.007.833	93.773.007.833
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 3 tháng lương bình quân	-	103.320.851.116	61.992.510.670
- Chi trả cổ tức	201.193.312.133	205.304.281.867	406.497.594.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	66.466.898.350	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	407.225.134.550	205.056.380.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	474.247.193.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	268.942.911.133
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	205.304.281.867
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	405.520.404.000	272.078.439.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	405.520.404.000	272.078.439.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.704.730.550	407.225.134.550

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	866.586.034.109	866.586.034.109
	866.586.034.109	866.586.034.109

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng và trồng cây cao su. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	181,50	Bình thường	1.423,06	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	3,07	Bình thường	162,24	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	12.948,41	111.481,14

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	172.136.488.313	423.256.209.259
Doanh thu bán hàng hóa	143.453.344.878	7.096.680.297
	315.589.833.191	430.352.889.556
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	12.668.608.896	5.036.496.000

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	-	635.040.000
	-	635.040.000

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	156.138.282.395	395.655.491.641
Giá vốn của hàng hóa đã bán	136.839.943.488	6.400.769.049
	292.978.225.883	402.056.260.690

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.839.703.771	14.963.259.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.000	11.520.104.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	63.043.901	51.554.722
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.450.297	747.035.648
	8.904.301.969	27.281.953.570

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	2.006.853.560	2.843.484.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.580.597	18.903.596
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.772.179)	1.629.592
	2.035.661.978	2.864.017.563

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.656.934.584	4.636.375.670
Chi phí nhân công	517.378.013	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.215.598.933	2.617.406.636
Chi phí khác bằng tiền	180.555.453	879.320.316
	4.570.466.983	8.133.102.622

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	845.894.680	1.297.702.905
Chi phí nhân viên quản lý	7.962.685.132	6.974.766.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.168.595.324	637.013.358
Thuế, phí, lệ phí	1.042.808.392	1.165.990.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	914.695.835	1.478.708.358
Chi phí khác bằng tiền	5.998.291.386	7.374.673.803
	17.932.970.749	18.928.856.043

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định ⁽¹⁾	29.927.627.991	89.167.163.358
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án ⁽²⁾	456.141.932.281	25.217.721.852
Nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khác	440.035.094	1.112.600.311
Thu nhập khác	113.901.527	114.271.303
	486.623.496.893	115.611.756.824
Trong đó: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định với các bên liên quan	33.884.822.895	63.394.616.996

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí khác	22.419.201	344.252.059
	22.419.201	344.252.059

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	493.577.887.259	140.285.070.973
Các khoản điều chỉnh tăng	65.321.328	60.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.554.297)	(12.267.139.648)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	493.641.654.290	128.077.931.325
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	98.728.330.858	25.615.586.265
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(28.654.683.961)	28.048.253.904
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(41.476.204.813)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	70.073.646.897	12.187.635.356
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất	(1.797.579.888)	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của HĐKD Bất	-	2.060.875.357
động sản kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	(3.858.455.245)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	98.728.330.858	27.676.461.622
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	68.276.067.009	10.390.055.468

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.881.109.768	-	625.155.332.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.993.105.973	-	225.103.800.059	-
Các khoản cho vay	442.600.000.000	-	250.934.900.000	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.311.501.020)	5.595.788.599	(4.313.273.199)
	567.070.004.340	(4.311.501.020)	1.106.789.820.698	(4.313.273.199)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay và nợ	56.250.000.000	65.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	163.509.721.952	741.421.560.747
	219.759.721.952	807.046.560.747

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư ngắn hạn	1.284.287.579	-	-	1.284.287.579
	1.284.287.579	-	-	1.284.287.579
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	1.282.515.400	-	-	1.282.515.400
	1.282.515.400	-	-	1.282.515.400

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.881.109.768	-	-	85.881.109.768
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.993.105.973	-	-	32.993.105.973
Các khoản cho vay	442.600.000.000	-	-	442.600.000.000
	561.474.215.741	-	-	561.474.215.741
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	625.155.332.040	-	-	625.155.332.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.578.195.328	101.525.604.731	-	225.103.800.059
Các khoản cho vay	-	250.934.900.000	-	250.934.900.000
	748.733.527.368	352.460.504.731	-	1.101.194.032.099

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	9.375.000.000	46.875.000.000	-	56.250.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	163.509.721.952	-	-	163.509.721.952
	172.884.721.952	46.875.000.000	-	219.759.721.952
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	18.750.000.000	46.875.000.000	-	65.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	735.421.560.747	6.000.000.000	-	741.421.560.747
	754.171.560.747	52.875.000.000	-	807.046.560.747

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	9.375.000.000	9.375.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá và xây lắp chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	282.860.953.341	32.728.879.850	315.589.833.191
Tổng chi phí mua tài sản cố định			7.877.388.857
Tài sản bộ phận	20.527.301.589	3.459.620.087	23.986.921.676

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con
Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Công ty con
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	12.668.608.896	5.036.496.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1.101.000.000	994.896.000
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	11.567.608.896	4.041.600.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	33.884.822.895	63.394.616.996
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	4.128.571.830	-
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	7.220.725.494	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	-	9.477.972.823
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	19.391.418.901	5.965.190.723
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	-	6.963.514.965
- Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	-	1.821.085.606
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	-	9.942.492.100
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	3.144.106.670	29.224.360.779
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	98.262.909.071	28.656.621.933
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	98.219.615.071	28.246.522.389
- Tạp chí Cao su Việt Nam	40.000.000	215.200.000
- Viện nghiên cứu cao su	3.294.000	126.899.544
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	60.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	-	8.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	20.523.135.518	31.072.074.702
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	600.000.000	-
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	-	2.393.647.694
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	-	52.135.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	1.329.302.010	1.328.438.640
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	9.442.861.712	18.146.881.572
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	7.007.666.723	7.007.666.723
Trả trước cho người bán ngắn hạn	45.748.830.133	36.856.640.303
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	3.852.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	48.783.350	109.445.050
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	41.848.046.783	32.895.195.253
Phải thu về cho vay	-	250.934.900.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	250.934.900.000
Phải thu khác ngắn hạn	3.323.619.562	43.453.824.557
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	2.344.123.716	4.116.081.799
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	-	38.400.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đăk Lăk	979.495.846	937.742.758
Phải thu khác dài hạn	-	101.525.604.731
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	101.525.604.731

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.867.479.585	400.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	205.168.719	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dong Wha	14.262.310.866	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	200.000.000	200.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	702.762.500
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	702.762.500
Phải trả ngắn hạn khác	-	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	-	150.000.000.000
Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	395.035.220	271.187.065.220
- Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Phải trả tiền Cổ tức năm 2019	-	270.792.030.000

Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2020 tăng 247.556 triệu đồng tương đương tăng 489,03% so với cùng kỳ năm 2019 là do các yếu tố sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 2/2020 giảm 17.803 triệu đồng tương ứng giảm 79,48% so quý 2/2019 chủ yếu do giảm khoản thu từ cổ tức.
- Lợi nhuận hoạt động khác tăng 266.120 triệu đồng tương ứng tăng 525,70% do trong quý 2/2020 Công ty ghi nhận thêm tiền đền bù đất dự án KCN Nam Tân Uyên.

Bình Dương, ngày 09 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Bình Yên

Trần Hoàng Giang

Nguyễn Văn Tước